

3. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:

3.1. Nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp kê khai phải thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998 của Bộ Tài chính.

3.2. Nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp ấn định thuế phải tổ chức công tác kế toán để phản ánh doanh thu bán hàng theo phương pháp xác định doanh thu quy định tại Điểm 2, Phần C của Thông tư số 169/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam làm căn cứ xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 1999, các nội dung khác về kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp không hướng dẫn trong Thông tư này thì thực hiện theo chế độ kế toán hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thư trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 191/1998/TT-BTC ngày 31/12/1998 hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp.

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1997 và Nghị định số 28/1998/ND-CP ngày 11/5/1998 và Nghị định số 102/1998/ND/CP ngày 21/12/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 và Thông tư số 175/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/1998/ND-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 102/1998/ND-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/1998/ND-CP;

Căn cứ Thông tư số 187/1998/TT-BTC ngày 29/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998; Thông tư số 180/1998/TT-BTC ngày 26/12/1998 hướng dẫn bổ sung kế toán thuế giá trị gia tăng.

Để kế toán thuế giá trị gia tăng phù hợp với việc tính, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng đối với các hoạt động xây dựng cơ bản tự làm, sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp ở các đơn vị có hoạt động

sản xuất nông, lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư số 187/1998/TT-BTC ngày 29/12/1998 của Bộ Tài chính.

2. Kế toán doanh thu bán hàng:

- Doanh thu bán hàng đối với hoạt động xây dựng cơ bản tự làm có tổ chức hạch toán kết quả kinh doanh riêng thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là giá trị công trình xây dựng cơ bản hoàn thành không có thuế giá trị gia tăng.

- Doanh thu bán hàng đối với sản phẩm nông, lâm nghiệp không qua chế biến, trực tiếp bán ra thị trường thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng là giá bán sản phẩm.

- Doanh thu bán hàng đối với sản phẩm nông, lâm nghiệp qua chế biến tiêu thụ nội địa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là giá bán không có thuế giá trị gia tăng.

- Doanh thu bán hàng đối với vật tư doanh nghiệp mua về cung ứng cho các hộ nông trường viên, cho cán bộ công nhân viên hoặc bán ra ngoài cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dưới dạng kinh doanh thương nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là giá bán không có thuế giá trị gia tăng.

- Doanh thu bán hàng đối với sản phẩm nông, lâm nghiệp là hàng hóa xuất khẩu áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng bằng không (0%) là giá bán hàng xuất khẩu.

3. Kế toán giá trị vật tư, thiết bị, dịch vụ mua vào:

- Giá trị vật tư, thiết bị, dịch vụ mua vào dùng cho việc thực hiện khối lượng xây dựng cơ bản của bộ phận xây dựng cơ bản tự làm có hạch toán kết quả sản xuất, kinh doanh riêng là giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng.

- Giá trị vật tư, thiết bị, dịch vụ mua vào phục vụ cho việc thực hiện khối lượng xây dựng cơ bản của bộ phận xây dựng cơ bản tự làm không hạch toán kết quả sản xuất, kinh doanh riêng là giá mua

đã có thuế giá trị gia tăng đầu vào (tổng giá thanh toán).

- Giá trị vật tư, tài sản cố định, dịch vụ mua vào dùng cho hoạt động sản xuất ra sản phẩm nông, lâm nghiệp không qua chế biến, trực tiếp bán ra thị trường thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng là giá mua đã có thuế giá trị gia tăng (tổng giá thanh toán).

- Giá trị vật tư, tài sản cố định, dịch vụ mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp tiêu thụ nội địa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng đầu vào. Đối với nguyên liệu là sản phẩm nông, lâm nghiệp đưa vào sản xuất, chế biến theo quy định tại điểm 2b mục II của Thông tư số 187/1998/TT-BTC thì giá mua chưa có thuế được xác định như sau:

Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng	=	Tổng giá trị nguyên liệu đưa vào chế biến theo bảng kê quy định	-	Số thuế giá trị gia tăng được tính khấu trừ theo tỷ lệ 3-5%
---------------------------------------	---	---	---	---

- Giá trị vật tư doanh nghiệp mua về cung ứng cho các hộ nông trường viên, cho cán bộ công nhân viên, hoặc bán ra ngoài cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dưới dạng kinh doanh thương nghiệp là giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Giá trị vật tư, nguyên, nhiên liệu, tài sản cố định, dịch vụ mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp là hàng hóa xuất khẩu là giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng (nếu mua hàng có hóa đơn thuế giá trị gia tăng). Đối với nguyên liệu là sản phẩm nông, lâm nghiệp đưa vào sản xuất, chế biến theo quy định tại điểm 2b mục II của Thông tư số 187/1998/TT-BTC ngày 29/12/1998 thì không được tính khấu trừ 3 - 5% trên giá trị nguyên liệu đưa vào chế biến.

II. KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Hoạt động xây dựng cơ bản tự làm trong sản xuất nông, lâm nghiệp:

a) Hoạt động xây dựng cơ bản tự làm trong sản xuất nông, lâm nghiệp có tổ chức hạch toán kết quả sản xuất, kinh doanh riêng.

Kế toán tại bộ phận xây dựng cơ bản tự làm có hạch toán kết quả kinh doanh riêng:

- Khi nhận vốn được giao từ bên sản xuất, kinh doanh:

+ Khi nhận vốn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112,

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

+ Khi nhận vốn bằng vật tư, tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 152, 153, 211,...

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (nếu có)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Khi mua vật tư, thiết bị, dịch vụ dùng vào hoạt động xây dựng cơ bản chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 621,...

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (thuế giá trị gia tăng đầu vào)

Có TK 111, 112, 331 (tổng giá thanh toán).

- Khi công tác xây dựng cơ bản hoàn thành, bàn giao cho bộ phận sản xuất, kinh doanh và bộ phận xây dựng cơ bản phải phát hành hóa đơn thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331- Thuế giá trị gia tăng đầu ra).

- Cuối kỳ tính và xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào khấu trừ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331- Thuế giá trị gia tăng phải nộp)

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

- Khi nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 111, 112.

Kế toán tại bên sản xuất, kinh doanh:

- Khi chuyển vốn cho bên xây dựng cơ bản:

+ Khi chuyển vốn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 111, 112.

+ Khi chuyển vốn bằng vật tư, tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 152, 211,...(giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (thuế giá trị gia tăng đầu vào của số vật tư, tài sản cố định chuyển cho bên xây dựng cơ bản).

- Khi nhận bàn giao tài sản cố định hoàn thành của bên xây dựng cơ bản, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định (giá trị công trình đã có thuế giá trị gia tăng đầu ra)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361) (Tổng giá thanh toán).

- Nếu tài sản cố định được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp hoặc nguồn vốn tự bổ sung, đồng thời ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn xây dựng cơ bản

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh.

b) Hoạt động xây dựng cơ bản tự làm trong sản

xuất nông, lâm nghiệp không tổ chức hạch toán kết quả sản xuất, kinh doanh riêng:

Đối với hoạt động xây dựng cơ bản do đơn vị tự làm không tổ chức hạch toán kết quả sản xuất, kinh doanh riêng theo quy định tại Thông tư số 187/1998/TT-BTC ngày 29/12/1998 thì không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng.

- Khi mua vật tư, thiết bị, dịch vụ dùng vào hoạt động xây dựng cơ bản tự làm không chịu thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 152, 153, 241

Có TK 111, 112, 331,.. (Tổng giá thanh toán và các chi phí vận chuyển, bốc dỡ,...).

- Khi xuất kho vật tư sử dụng vào hoạt động xây dựng cơ bản tự làm không chịu thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152, 153,...

- Khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211, 213,...

Có TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang.

- Nếu công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp hoặc nguồn vốn tự bổ sung, ghi:

Nợ TK 441- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh.

2. Hoạt động sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp qua chế biến để tiêu thụ nội địa nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:

- Khi mua vật tư, nguyên liệu, dịch vụ, tài sản cố định có hóa đơn thuế giá trị gia tăng hoặc chứng từ đặc thù, hoặc được khấu trừ theo tỷ lệ (%) trên giá mua theo quy định của luật thuế dùng cho sản

xuất, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa, ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 621, 627, 642 (giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 ,... (Tổng giá thanh toán).

- Khi đưa sản phẩm của hộ nông trường viên giao nộp và sản phẩm do đơn vị tự sản xuất vào chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp để tiêu thụ nội địa thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo tỷ lệ (%) quy định)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (giá thành sản xuất sản phẩm hoặc giá giao nộp, giá tính thuế tại địa phương).

- Khi phát sinh doanh thu các sản phẩm nông, lâm nghiệp qua chế biến tiêu thụ nội địa thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng (giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp).

- Cuối kỳ, khi xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào khấu trừ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp).

- Khi nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 111, 112.

3. Hoạt động sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp không qua chế biến trực tiếp bán ra thị trường thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng:

- Khi mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ dùng vào hoạt động sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156 hoặc 611, 621, 627, 642,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Khi phát sinh doanh thu bán sản phẩm nông, lâm nghiệp không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (Tổng giá thanh toán).

4. Hoạt động sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp là hàng hóa xuất khẩu qua chế biến.

- Khi chuyển sản phẩm nông, lâm nghiệp do đơn vị tự sản xuất hoặc nhận sản phẩm do hộ nông trường viên giao nộp đưa vào chế biến, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (giá thành sản xuất sản phẩm, giá giao nộp hoặc giá tính thuế tại địa phương).

- Khi thu mua hàng hóa về để xuất khẩu nếu không có hóa đơn thuế giá trị gia tăng loại được khấu trừ thì không được hoàn thuế đầu vào, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

- Khi mua nguyên vật liệu khác, dịch vụ có hóa đơn thuế giá trị gia tăng (loại được khấu trừ) phục vụ trực tiếp cho giai đoạn chế biến và tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 621, 627, 642 (giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Khi xuất khẩu sản phẩm nông, lâm nghiệp, xác định doanh thu xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

- Khi được ngân sách nhà nước hoàn lại thuế giá trị gia tăng bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 1999.

2. Các đơn vị có hoạt động xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn thực hiện Thông tư này. Các vấn đề khác về kế toán thuế giá trị gia tăng không hướng dẫn trong Thông tư này thì thực hiện theo chế độ kế toán hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ